

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 09/6/2021
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Miễn nhiệm từ 09/6/2021
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên

Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở công ty:

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/03/2022	Số tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.529.897.173	795.692.979.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115.211.494.629	104.327.380.740
1. Tiền	111		85.211.494.629	59.327.380.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	357.000.000.000	352.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		357.000.000.000	352.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.757.618.550	278.894.883.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	232.543.677.583	225.501.406.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	48.873.124.298	51.814.431.565
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.068.316.455	8.630.549.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.727.499.786)	(7.051.503.655)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	28.507.906.789	20.764.987.267
1. Hàng tồn kho	141		28.507.906.789	20.764.987.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.052.877.205	39.705.727.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	25.052.877.205	34.920.570.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	880.523.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.904.633.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.855.168.268	258.219.888.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.348.273.000	7.448.273.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.348.273.000	7.448.273.000
II. Tài sản cố định	220		199.698.905.034	203.709.799.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	196.968.668.023	200.708.128.790
Nguyên giá	222		1.117.501.843.512	1.112.772.327.266
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(920.533.175.489)	(912.064.198.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.730.237.011	3.001.670.222
Nguyên giá	228		8.487.611.111	8.487.611.111
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.757.374.100)	(5.485.940.889)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.573.505.422	10.845.031.679
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	17.573.505.422	10.845.031.679
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27.204.812.000	27.204.812.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.596.812.000	19.596.812.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.029.672.812	9.011.973.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.029.672.812	9.011.973.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.071.385.065.441	1.053.912.868.343

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/03/2022	Số tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.721.314.318	210.671.709.581
I. Nợ ngắn hạn	310		206.721.314.318	210.671.709.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	144.788.556.679	139.690.438.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.829.919.625	2.590.580.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.716.948.581	20.496.433.113
4. Phải trả người lao động	314		41.735.259.602	36.711.316.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.292.768.486	4.682.576.747
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.410.672.581	2.406.224.959
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.947.188.764	4.094.138.764
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	864.663.751.123	843.241.158.762
I. Vốn chủ sở hữu	410		864.663.751.123	843.241.158.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>404.099.500.000</i>	<i>404.099.500.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.956.693.176	109.956.693.176
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.607.557.947	329.184.965.586
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>329.184.965.586</i>	<i>(1.687.824.382)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>21.422.592.361</i>	<i>330.872.789.968</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.071.385.065.441	1.053.912.868.343

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế 03 tháng	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	232.445.853.968	216.570.423.058	232.445.853.968	216.570.423.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	28.490.000	30.113.274	28.490.000	30.113.274
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	10		232.417.363.968	216.540.309.784	232.417.363.968	216.540.309.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	192.907.833.412	159.803.348.761	192.907.833.412	159.803.348.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.509.530.556	56.736.961.023	39.509.530.556	56.736.961.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.550.129.360	2.652.444.808	4.550.129.360	2.652.444.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4.575.303	(20.233.046)	4.575.303	(20.233.046)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2.475.854.219	2.057.944.172	2.475.854.219	2.057.944.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	15.542.081.780	16.421.951.656	15.542.081.780	16.421.951.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.037.148.614	40.929.743.049	26.037.148.614	40.929.743.049
11. Thu nhập khác	31	VI.06	794.803.936	2.000.000	794.803.936	2.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	53.712.099	21.381.328	53.712.099	21.381.328
13. Lợi nhuận khác	40		741.091.837	(19.381.328)	741.091.837	(19.381.328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.778.240.451	40.910.361.721	26.778.240.451	40.910.361.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.355.648.090	8.181.808.997	5.355.648.090	8.181.808.997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.422.592.361	32.728.552.724	21.422.592.361	32.728.552.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		530	810	530	810

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hảo


Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc




Phan Tuấn Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		26.778.240.451	40.910.361.721
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		9.602.940.117	11.173.194.968
-	Các khoản dự phòng	03		(324.003.869)	352.572.105
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.821.114)	-
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.161.602.472)	(2.614.296.946)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.880.753.113	49.821.831.848
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(1.653.574.099)	(26.527.840.118)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(7.742.919.522)	(2.748.582.658)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.580.065.776	16.475.060.120
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		10.849.994.046	876.714.724
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.834.525.671)	(17.492.977.782)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.071.834.483)	(2.169.785.672)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.007.959.160	18.234.420.462
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.300.268.857)	(8.118.723.914)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		794.803.936	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(20.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(128.892.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.366.798.536	2.614.296.946
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.138.666.385)	(25.633.318.968)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.869.292.775	(7.398.898.506)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104.327.380.740	55.673.440.424
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.821.114	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		115.211.494.629	48.274.541.918

Người lập biểu

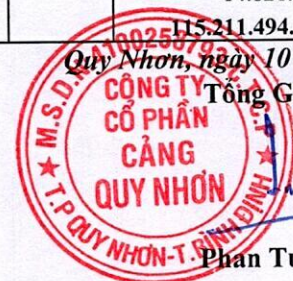
Hào

Nguyễn Thị Hào

Kế toán trưởng

Toàn

Nguyễn Kim Toàn



Quy Nhơn, ngày 10 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải

Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP: Công ty mẹ

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

03. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng công ty. Trong Báo cáo tài chính công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn, công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

04. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.18 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời hoạt động của công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.032.846.952	302.904.107
Tiền gửi ngân hàng	84.178.647.677	59.024.476.633
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	<u>30.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>
Cộng	<u>115.211.494.629</u>	<u>104.327.380.740</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	357.000.000.000	352.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	357.000.000.000	352.000.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/03/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 357.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 31/03/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	-		-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.608.000.000		7.608.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000		7.608.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	19.596.812.000		19.596.812.000	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000		18.000.000.000	
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải	<u>1.596.812.000</u>	-	<u>1.596.812.000</u>	-
Cộng	<u>27.204.812.000</u>	-	<u>27.204.812.000</u>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/03/2022:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2022:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
 - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
 - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
 - Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
 - Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

03. Phải thu của khách hàng	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	232.543.677.583	225.501.406.095
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	319.863.600	22.297.594.207
- Công ty TNHH Đại lý và môi giới vận tải biển Quốc tế	1.728.072.050	5.078.386.090
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.240.675.073	5.112.770.581
- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	14.354.519.025	12.912.358.360
- Công ty TNHH một thành viên Hào Hưng Quảng Ngãi	11.399.924.219	5.027.868.001
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	10.778.265.644	8.690.508.883
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistics	77.920.168	10.178.143.252
- Các khoản phải thu khách hàng khác	187.644.437.804	156.203.776.721
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.443.580.841	2.081.129.056
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	3.889.854.684	1.543.979.705
- Vosa Quy Nhơn	413.438.174	396.861.368
- Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	140.287.983
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
	48.873.124.298	51.814.431.565
- Công ty cổ phần Unico Vina	1.836.281.700	1.935.741.700
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	20.586.858.600	20.586.858.600
- Công ty cổ phần xây dựng công trình thủy Hà Nội	11.814.300.010	11.814.300.010
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	11.682.050.384	11.682.050.384
- Trả trước cho các đối tượng khác	2.953.633.604	5.795.480.871
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	823.585.875	1.064.735.300
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	823.585.875	1.064.735.300
- CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần		
05. Phải thu khác	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
	Giá Trị	Giá Trị
	Dự Phòng	Dự Phòng
Ngắn hạn	11.068.316.455	8.630.549.799
- Tạm ứng	1.872.262.200	1.141.033.200
- Tạm nộp Bảo hiểm	252.661.931	378.776.231
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.836.739.729	5.229.068.495
- Ký quỹ thực hiện dự án	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.106.652.595	1.881.671.873

Dài hạn	7.348.273.000		7.448.273.000	
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.448.273.000	-
Cộng	18.416.589.455	-	16.078.822.799	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 31/03/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	25.046.010	1.124.802.348	100.581.540
Công ty TNHH thương mại XNK Hoàng Ngọc	1.168.643.944	708.707.321	1.564.062.444	905.530.271
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	656.207.802	-	656.207.802	-
Công ty cổ phần nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-	349.244.506	-
Các đối tượng khác	8.140.015.864	3.977.661.347	10.409.401.583	5.655.572.763
Cộng	11.438.914.464	4.711.414.678	14.244.006.666	6.661.684.574

07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.739.152.940	-	19.676.873.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.357.222.617	-	12.716.316	-
Hàng hóa;	1.411.531.232	-	1.075.397.528	-
Cộng	28.507.906.789	-	20.764.987.267	-

08. Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	25.052.877.205	34.920.570.885
- Chi phí bảo hiểm	206.825.668	335.191.597
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.687.724.237	16.246.938.491
- Chi phí khác	20.158.327.300	18.338.440.797
Dài hạn	8.029.672.812	9.011.973.178
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	6.170.820.481	3.301.266.755
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.858.852.331	5.710.706.423

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1	4.622.959.109	3.667.392.109
Duy tu cải tạo hạ tầng bãi sau bến	9.490.982.101	5.076.760.180
Công trình khác	3.459.564.212	2.100.879.390
Cộng	17.573.505.422	10.845.031.679

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	569.033.022.432	189.846.997.857	344.248.918.651	9.643.388.326	-	1.112.772.327.266
Số tăng trong kỳ	4.458.148.317	227.272.727	916.666.667	-	-	5.602.087.711
- Mua trong năm			916.666.667			916.666.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.458.148.317	227.272.727				4.685.421.044
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	819.605.448	-	-	52.966.017	-	872.571.465
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	819.605.448			52.966.017		872.571.465
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>572.671.565.301</u>	<u>190.074.270.584</u>	<u>345.165.585.318</u>	<u>9.590.422.309</u>	<u>-</u>	<u>1.117.501.843.512</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	532.352.467.040	67.228.208.200	306.998.324.854	5.485.198.382	-	912.064.198.476
Số tăng trong kỳ	1.660.461.651	4.158.020.743	3.288.291.656	224.732.856	-	9.331.506.906
- Khấu hao trong năm	1.660.461.651	4.158.020.743	3.288.291.656	224.732.856		9.331.506.906
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	809.563.876	-	-	52.966.017	-	862.529.893
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	809.563.876			52.966.017		862.529.893
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>533.203.364.815</u>	<u>71.386.228.943</u>	<u>310.286.616.510</u>	<u>5.656.965.221</u>	<u>-</u>	<u>920.533.175.489</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	36.680.555.392	122.618.789.657	37.250.593.797	4.158.189.944	-	200.708.128.790
- Tại ngày 31/03/2022	39.468.200.486	118.688.041.641	34.878.968.808	3.933.457.088	-	196.968.668.023

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 763.764.031.189 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8.487.611.111	-	8.487.611.111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.487.611.111</u>	<u>-</u>	<u>8.487.611.111</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				5.485.940.889		5.485.940.889
Số tăng trong kỳ				271.433.211		271.433.211
- Khấu hao trong năm				271.433.211		271.433.211
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				-		-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.757.374.100</u>	<u>-</u>	<u>5.757.374.100</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022				3.001.670.222		3.001.670.222
- Tại ngày 31/03/2022				2.730.237.011		2.730.237.011

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 đồng



12. Phải trả người bán	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	144.788.556.679	139.690.438.483
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Phúc Vinh	11.245.523.115	11.743.920.177
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	16.291.317.856	13.658.879.300
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3.186.000.000	4.338.364.516
- Công ty TNHH tổng hợp và thương mại Quang Minh	15.023.955.820	13.532.293.911
- Các khoản phải trả người bán khác	99.041.759.888	96.416.980.579

Phải trả người bán là các bên liên quan	997.388.220	1.013.176.462
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	196.633.833	-
CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần		
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	422.754.387	157.926.462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	378.000.000	385.000.000
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470.250.000

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	1.829.919.625	2.590.580.601
- Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Tân Đại Dương	820.891.840	820.891.840
- Công ty TNHH Archer Daniels Midland Việt Nam	108.892.285	107.941.483
- Các khoản phải trả người bán khác	900.135.500	1.661.747.278

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.795.762.830	480.537.285	1.315.225.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.834.525.671	5.355.648.090	18.834.525.671	5.355.648.090
Thuế thu nhập cá nhân	1.661.907.442	571.106.345	2.186.938.841	46.074.946
Tiền thuê đất	(3.904.633.458)	3.904.633.458	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	16.591.799.655	11.632.150.723	21.507.001.797	6.716.948.581

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545.800.000	545.800.000
Chi phí vận chuyển	5.746.968.486	4.075.276.747
Chi phí phải trả khác	-	61.500.000
Cộng	6.292.768.486	4.682.576.747

16. Phải trả ngắn hạn khác	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Cổ tức phải trả	45.324.598	45.324.598
Tiền tạm thu ⁽ⁱ⁾	1.133.250.000	1.133.250.000
Thuế TNCN tạm khấu trừ của người lao động	992.839.637	992.839.637
Các khoản phải trả phải nộp khác	239.258.346	234.810.724
Cộng	2.410.672.581	2.406.224.959

(i) Đây là khoản ghi nhận số tiền công ty tạm thu và theo dõi như một khoản phải trả khác để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH VTB Cửu Long. Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	<u>31/03/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
Cộng	404.099.500.000	100%	404.099.500.000	100%

17.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
01/01/2021	404.099.500.000	86.511.705.829	111.064.317.211	601.675.523.040
Lãi trong năm	-	-	32.728.552.724	32.728.552.724
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 nộp NSNN theo kết luận thanh tra chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018	-	-	-	-
31/03/2021	404.099.500.000	86.511.705.829	143.792.869.935	634.404.075.764
01/01/2022	404.099.500.000	109.956.693.176	329.184.965.586	843.241.158.762
Lãi trong năm	-	-	21.422.592.361	21.422.592.361
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
31/03/2022	404.099.500.000	109.956.693.176	350.607.557.947	864.663.751.123
17.3 Cổ phiếu		Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40.409.950		40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		40.409.950		40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông		40.409.950		40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40.409.950		40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông		40.409.950		40.409.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
17.4 Các quỹ của công ty		Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển		109.956.693.176		109.956.693.176
Cộng		109.956.693.176		109.956.693.176

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	208.888,5 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và mở rộng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18.2 Ngoại tệ các loại

Loại ngoại tệ	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022	Ghi chú
USD	1.431.518,61	1.084.820,27	

18.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.091.886.182	183.642.512.191
Doanh thu bán hàng hóa	63.353.967.786	32.927.910.867
Cộng	232.445.853.968	216.570.423.058
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tài Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	3.558.017.034	2.743.104.542
CN Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam - Vosa Quy Nhor	2.170.933.851	679.047.827
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		1.233.333
Cộng	5.728.950.885	3.423.385.702
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	28.490.000	30.113.274
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	28.490.000	30.113.274
03. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.670.989.111	129.195.018.447
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.236.844.301	30.608.330.314
Cộng	192.907.833.412	159.803.348.761
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.366.798.536	2.614.296.946
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.330.824	38.147.862
Cộng	4.550.129.360	2.652.444.808
05. Chi phí hoạt động tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.396.417	20.202.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	(14.821.114)	(40.435.331)
Cộng	4.575.303	(20.233.046)
06. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	794.803.936	-
Thu nhập khác	-	2.000.000
Cộng	794.803.936	2.000.000
07. Chi phí khác		
Chi tháo dỡ thanh lý tscđ, di dời hàng hóa	-	-
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19	-	-
Chi khác	53.712.099	21.381.328
Cộng	53.712.099	21.381.328
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.716.623.668	1.362.530.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.230.551	695.413.890
Cộng	2.475.854.219	2.057.944.172
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.412.732.958	9.378.880.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	484.414.216	619.850.424
Chi phí thuê, phí, lệ phí, thuê đất	725.000.000	726.000.000
Chi phí dự phòng	(324.003.869)	352.572.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.115.277.876	4.324.869.289
Chi phí bằng tiền khác	326.394.417	163.228.820
Chi phí vật liệu, CCDC	802.266.182	856.550.314
Cộng	15.542.081.780	16.421.951.656

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.619.904.462	6.234.391.507
Chi phí nhân công	43.055.121.417	42.041.494.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.602.940.117	11.173.194.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.300.564.180	84.112.290.210
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	3.963.674.066	3.611.000.000
Chi phí bằng tiền khác	470.724.737	149.970.672
Trích lập dự phòng	(324.003.869)	352.572.105
Cộng	149.688.925.110	147.674.914.275

VI. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phần tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/TBL-TA theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2020/QĐ-PT ngày 30/10/2020.

Theo đó Tòa phúc thẩm đã tuyên xử hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời hoàn trả Công ty CP Cảng Quy Nhơn 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Ngày 11/01/2021 TAND tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án giữa Công ty Cửu Long và CTCP Cảng Quy Nhơn, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án nhân dân các cấp sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

STT	Tên khách hàng	Số tiền	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
6	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần -có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) - MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty có phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
12	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
13	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
14	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
16	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TÓNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy nhon đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
17	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu - TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	CỘNG	1.760.406.685		

